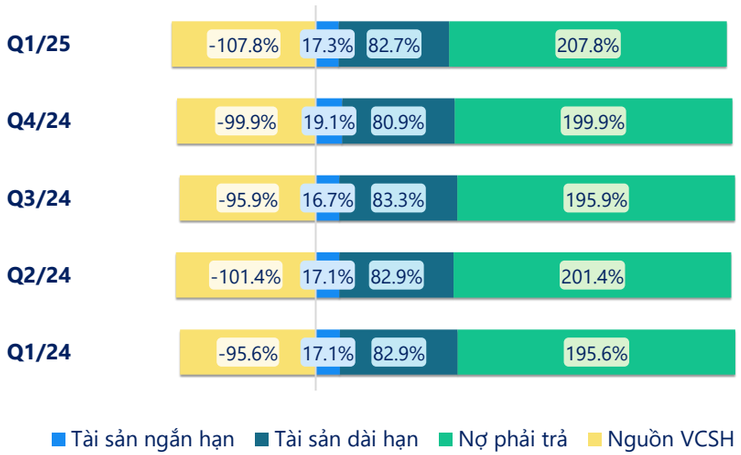
FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	-1.1
EPS	-3,062

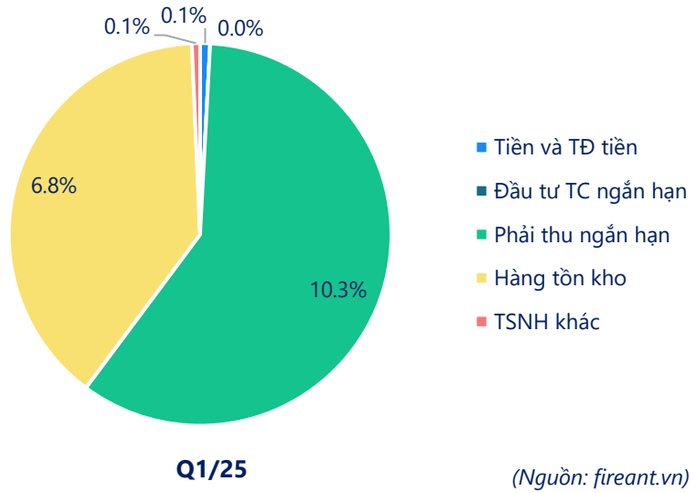
	YTD	1T	3T	6T
PTE	29.6%	2.9%	29.6%	40.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



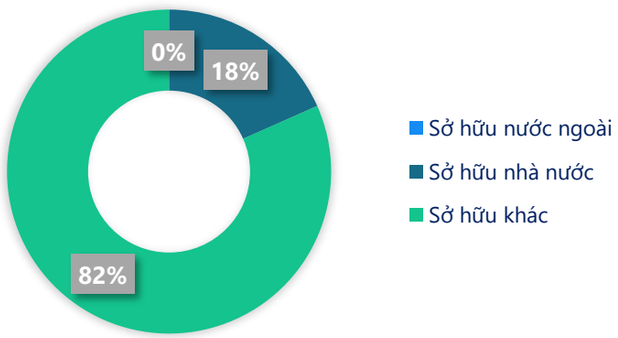
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



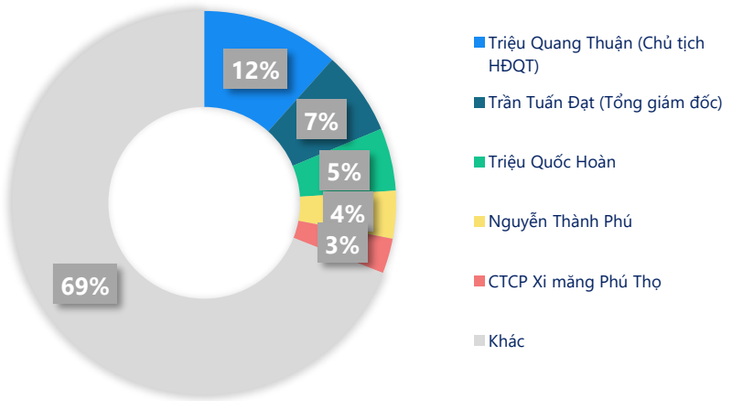
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



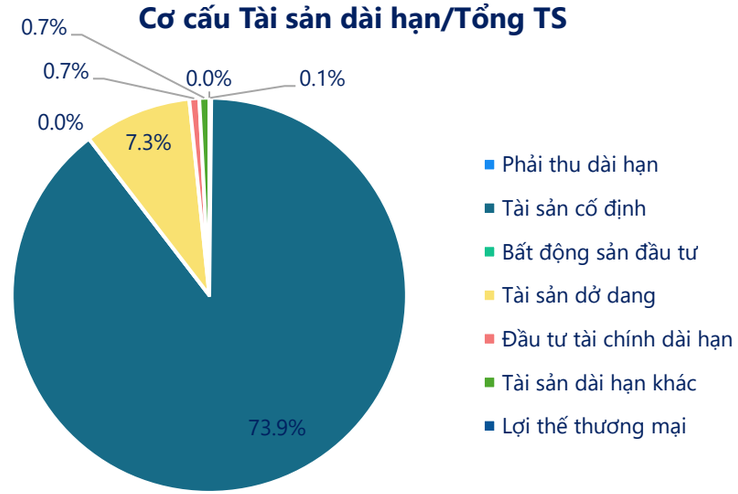
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

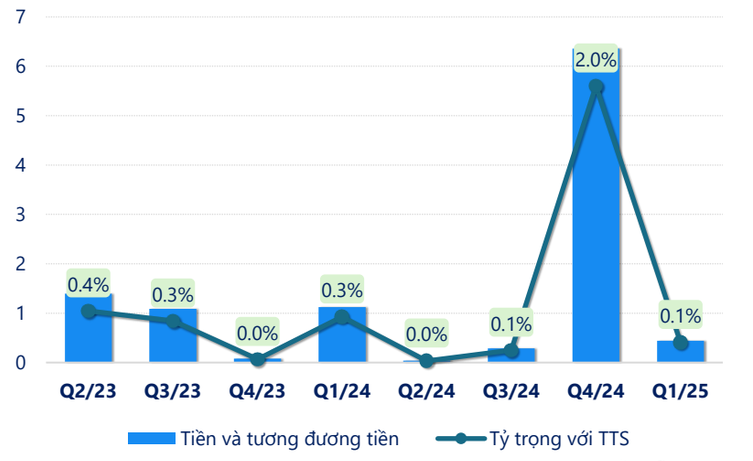


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

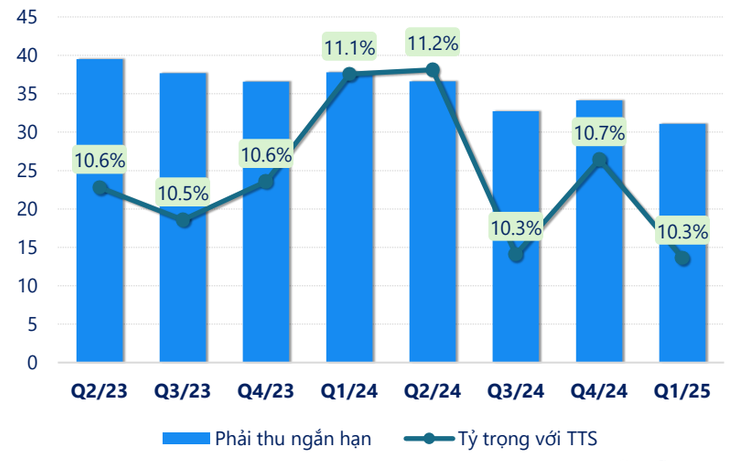
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Tiền và tương đương tiền



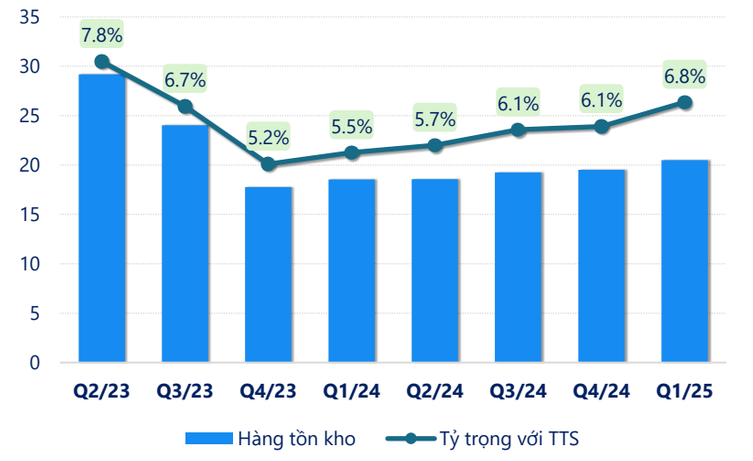
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



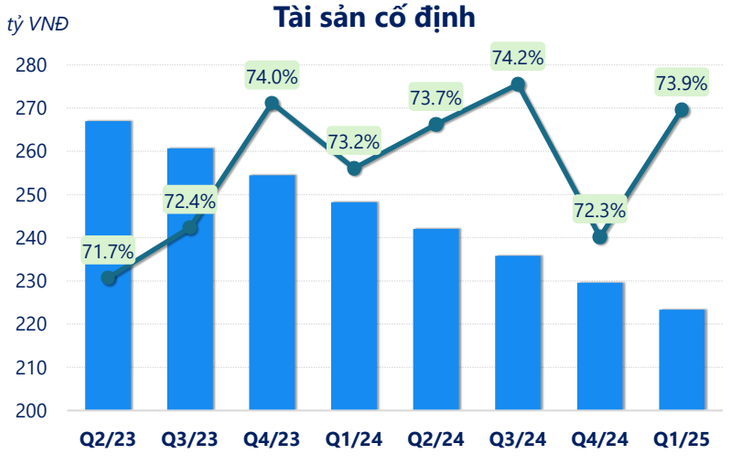
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



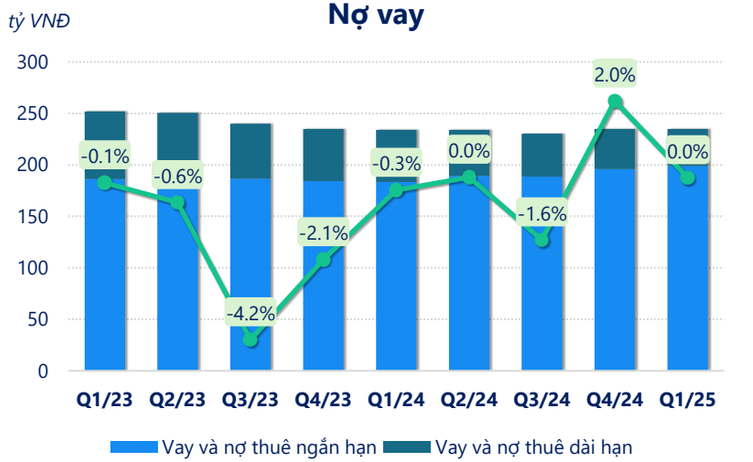
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



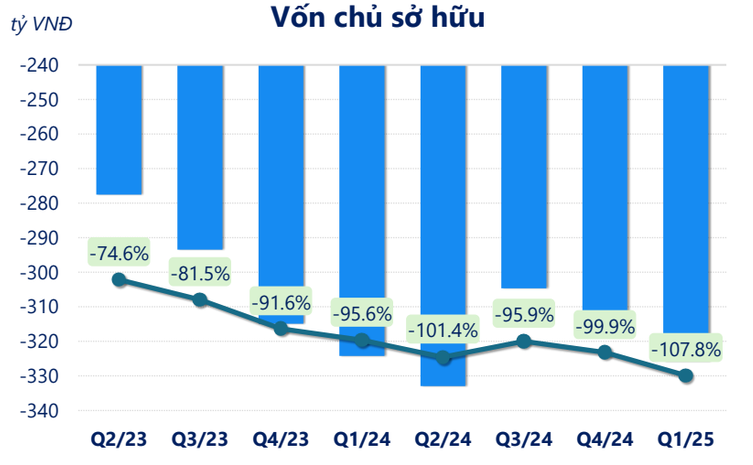
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

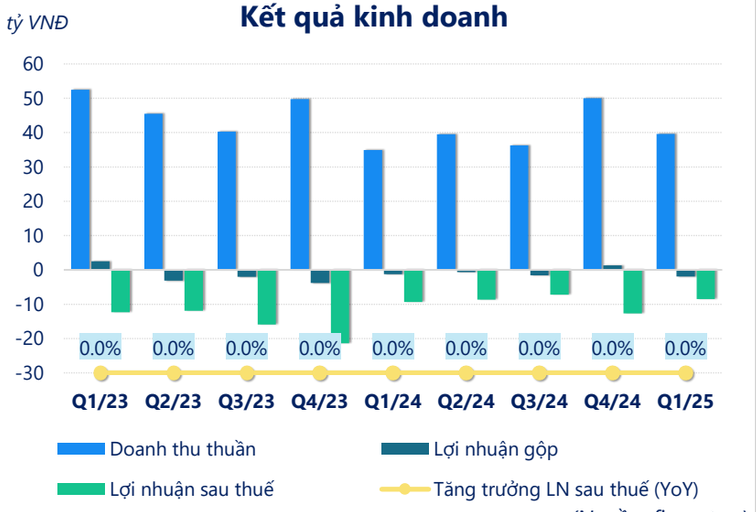


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

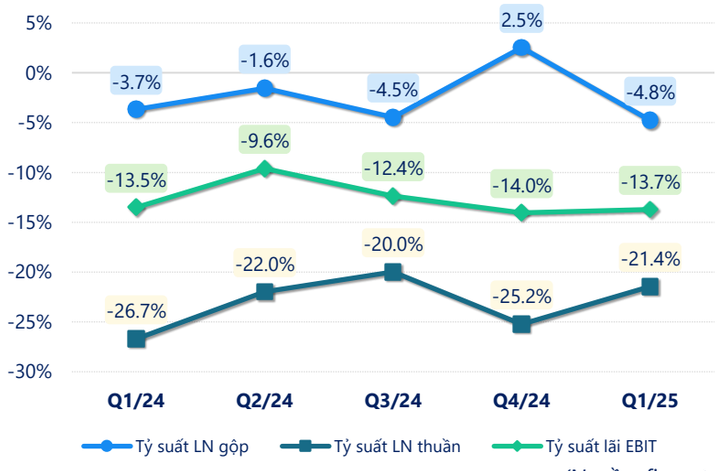
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Kết quả kinh doanh



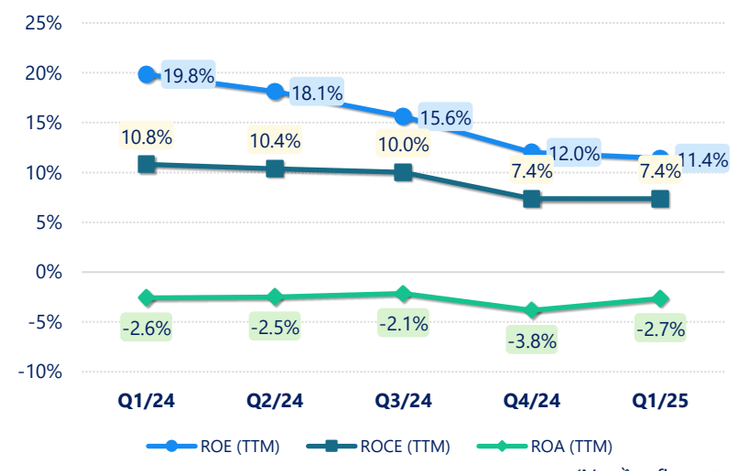
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



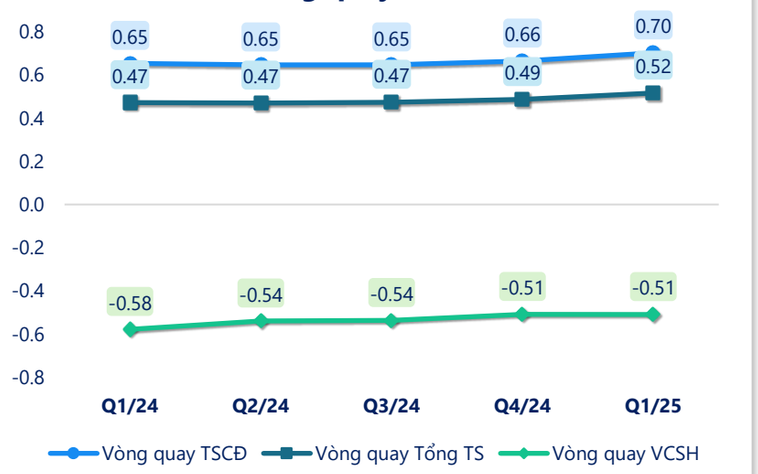
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



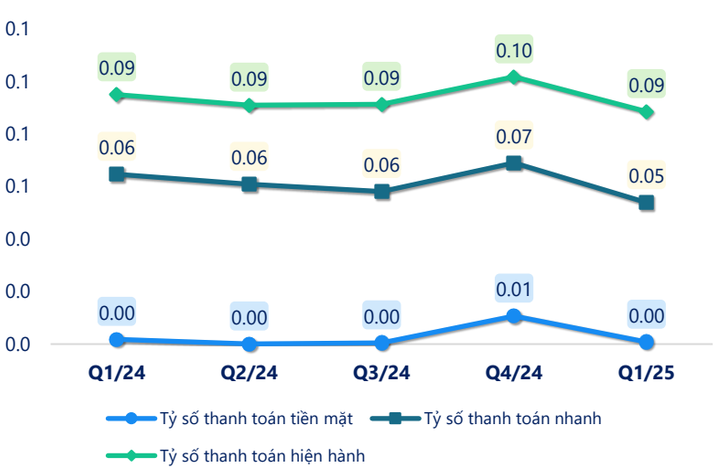
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



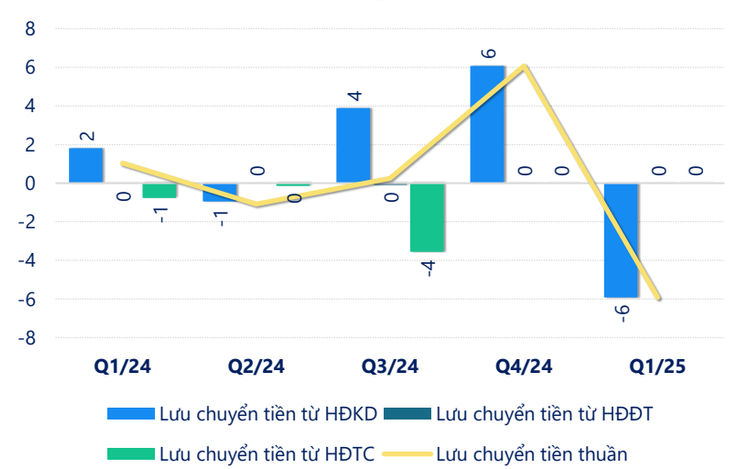
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**302**	**318**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	52.4	60.6	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	0.44	6.36	-93.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	31.1	34.1	-8.9%
Hàng tồn kho	20.5	19.5	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.61	-41.0%
Tài sản dài hạn	**250**	**257**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.41	0.36	14.1%
Tài sản cố định	223	230	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.03	2.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.03**	**3.13**	**-35.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	628	635	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**592**	**596**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	196	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	83.4	-1.2%
Nợ dài hạn	36.1	39.0	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.1	39.0	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-326**	**-317**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-326**	**-317**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	34.9	39.6	36.3	50.0	39.6
Giá vốn hàng bán	36.2	40.2	37.9	48.8	41.5
Lợi nhuận gộp	-1.28	-0.62	-1.62	1.27	-1.89
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.61	4.94	2.78	10.4	3.07
Chi phí lãi vay	4.61	4.91	2.78	5.64	3.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.59	0.30	0.37	0.33	0.41
Chi phí QLDN	2.84	2.84	2.49	3.20	3.13
LN thuần từ HĐKD	-9.31	-8.69	-7.25	-12.6	-8.50
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	-0.01	-0.05	-0.01
LN trước thuế	-9.32	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50
Lợi nhuận sau thuế	-9.32	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50
LNST của CĐ cty mẹ	-9.32	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.81	-0.95	3.90	6.07	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	0.01	-0.09	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.76	-0.14	-3.56	0.00	0.01
Tiền đầu kỳ	0.08	1.12	0.04	0.29	6.36
Lưu chuyển tiền thuần	**1.04**	**-1.08**	**0.25**	**6.07**	**-5.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1.12	0.04	0.29	6.36	0.44

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic